

---

---

## Một số các động từ đặc biệt khác

Đó là những động từ giống hệt nhau về mặt hình thức nhưng khác nhau về mặt ngữ nghĩa nếu ở trong các mẫu câu khác nhau.

➤ **agree to do smt: đồng ý làm gì**

He agreed to leave early tomorrow morning.

➤ **agree to one's doing smt: đồng ý với việc ai làm gì.**

He agreed to my leaving early tomorrow morning.

➤ **Mean to do smt: định làm gì.**

I mean to get to the top of the hill before sunrise.

➤ **If it + mean + verb-ing: cho dù cả việc, bao hàm cả việc.**

My neighbour was determined to get a ticket for Saturday's game if it meant standing in line all night.

➤ **Propose to do smt: có ý định làm gì.**

I propose to start tomorrow.

➤ **Propose doing smt: Đề nghị làm gì**

I propose waiting till the police came.

➤ **Go on doing smt/smt: tiếp tục làm gì, cái gì (một việc đang bị bỏ dở)**

He went on writing after a break

➤ **Go on to do smt: Quay sang tiếp tục làm gì (vẫn về cùng một vấn đề nhưng chuyển sang khía cạnh khác)**

He showed the island on the map then went on to tell about its climate.

➤ **Try to do smt: cố gắng làm gì**

He try to solve this math problem.

➤ **Try doing smt: Thử làm gì**

*Ex: I try sending her flowers, writing her letter, giving her presents, but she still wouldn't speak to me.*

## Sự phù hợp về thời động từ

Trong một câu tiếng Anh có 2 thành phần có liên quan đến nhau về mặt thời gian thì thời của động từ ở hai thành phần đó phải tương đương với nhau. Thời của động từ ở mệnh đề chính sẽ quyết định thời của động từ ở mệnh đề phụ.

Main clause	Dependent clause
➤ <b>Simple present</b>	➤ <b>Present progressive</b>
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra cùng lúc với hành động của mệnh đề chính	
➤ <b>Simple present</b>	➤ <b>Will/ Can/ May + Verb (hoặc Near future)</b>
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra sau hành động của mệnh đề chính trong một tương lai không được xác định hoặc tương lai gần.	
➤ <b>Simple present</b>	➤ <b>Simple past</b>
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra trước hành động của mệnh đề chính trong một quá khứ được xác định cụ thể về mặt thời gian.	
➤ <b>Simple present</b>	➤ <b>Present perfect (progressive)</b>
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra trước hành động của mệnh đề chính trong một quá khứ không được xác định cụ thể về mặt thời gian.	
➤ <b>Simple past</b>	➤ <b>Past progressive/ Simple past</b>
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra cùng lúc với hành động của mệnh đề chính trong quá khứ.	
➤ <b>Simple past</b>	➤ <b>Would/ Could/ Might + Verb</b>
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra sau hành động của mệnh đề chính trong một tương lai trong quá khứ.	
➤ <b>Simple past</b>	➤ <b>Past perfect</b>
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra trước hành động của mệnh đề chính, lùi sâu về trong quá khứ.	

**Lưu ý:** Những nguyên tắc trên đây chỉ được áp dụng khi các mệnh đề trong câu có liên hệ với nhau về mặt thời gian nhưng nếu các mệnh đề trong câu có thời gian riêng biệt thì động từ phải tuân theo thời gian của chính mệnh đề đó.

*He promised to tell me, till now I haven't received any call from him, though.*

---

---

## Cách sử dụng to say, to tell

- Nếu sau chủ ngữ không có một tân ngữ nào mà đến liên từ **that** ngay thì phải dùng **to say**.

S + **say** + (that) + S + V

- Nhưng nếu sau chủ ngữ có một tân ngữ gián tiếp rồi mới đến liên từ **that** thì phải dùng **to tell**.

S + **tell** + indirect object + (that) + S + V

He says that he will be busy tomorrow/ he tell me that...

- Sau **to tell** vẫn có thể có một số tân ngữ trực tiếp dù bất kì hoàn cảnh nào.

Tell	a story a joke a secret a lie the truth (the) time
------	---

The little boy was punished because he told his mother a lie.

---

---

## Đại từ nhân xưng "one" và "you"

- Cả hai đại từ này đều mang nghĩa người ta, tuy nhiên ngữ pháp sử dụng có khác nhau.
- Nếu ở trên đã sử dụng đại từ **one** thì các đại từ tương ứng tiếp theo ở mệnh đề dưới phải là **one, one's, he, his**.

*If one takes this exam without studying, one is likely to fail.*

*If one takes this exam without studying, he is likely to fail.*

*One should always do one's homework.*

*One should always do his homework.*

- Lưu ý một số người do cẩn thận muốn tránh phân biệt nam/ nữ đã dùng **he or she, his or her** nhưng điều đó là không cần thiết. Các đại từ đó chỉ được sử dụng khi nào ở phía trên có những danh từ chỉ chung chung như **the side, the party**.

*The judge will ask the defendant party (chỉ chung chung) if he or she admits the allegations.*

- Nếu đại từ ở trên là **you** thì các đại từ tương ứng tiếp theo ở dưới sẽ là **you** hoặc **your**.

*If you take this exam without studying, you are likely to fail.*

*You should always do your homework.*

- Tuyệt đối không dùng lẫn **one** và **you** trong cùng một câu hoặc dùng **they** thay thế cho hai đại từ này.

---

---

## Từ đi trước để giới thiệu

- Trong một câu tiếng Anh có 2 thành phần, nếu một trong hai thành phần đó có dùng đến đại từ nhân xưng thì ở thành phần còn lại phải có một danh từ để giới thiệu cho đại từ đó.
- Danh từ đi giới thiệu phải tương đương với đại từ nhân xưng đó về mặt giống và số.

**Incorrect:** Henry was denied admission to graduate school because they did not believe that he could handle the work load.

**Correct:** The members of the admissions committee denied Henry admission to graduate school because they did not believe that he could handle the work load.

or

Henry was denied admission to graduate school because the members of the admissions committee did not believe that he could handle the work load.

- Chỉ có một danh từ được phép giới thiệu cho đại từ, nếu có hai sẽ gây nên sự lẫm lẫm do trùng lặp.

**Incorrect:** Mr. Brown told Mr. Adams that he would have to work all night in order to finish the report.

**Correct :** According to Mr. Brown, Mr. Adams will have to work all night in order to finish the report.

or

Mr. Brown said that, in order to finish the report, Mr. Adams would have to work all night.

---

---

## Cách sử dụng các phân từ ở đầu mệnh đề phụ

- Trong một câu tiếng Anh có chung một chủ ngữ bao gồm 2 thành phần: Mệnh đề phụ có thể mở đầu bằng một **V-ing** (chiếm đa số) - một phân từ hai (nếu mang nghĩa bị động) - một động từ nguyên thể (nếu chỉ mục đích) và một ngữ danh từ hoặc một ngữ giới từ nếu chỉ sự tương ứng.
- Khi sử dụng loại câu này cần hết sức lưu ý rằng chủ ngữ của mệnh đề chính bắt buộc phải là chủ ngữ hợp lý của mệnh đề phụ.
- Thông thường có 6 giới từ đứng trước một **V-ing** mở đầu cho mệnh đề phụ, đó là: **By** (bằng cách, bởi), **upon, after** (sau khi), **before** (trước khi), **while** (trong khi), **when** (khi).  
*By working a ten-hour day for four days, we can have a long weekend.*
- Lưu ý rằng: **on +** động từ trạng thái hoặc **in +** động từ hành động thì có thể tương đương với **when** hoặc **while**.:  
*Ex: On finding (= when finding) the door ajar, I aroused suspicion.*  
*(Khi thấy cửa hé mở, tôi nảy sinh mỗi nghi ngờ)*  
*Ex: In searching (=while searching) for underground deposits of oil, geologist often rely on magnometers.*  
*(Trong khi tìm các mỏ dầu trong lòng đất, các nhà địa chất thường dựa vào từ kế.)*
- Thời của động từ ở mệnh đề phụ phải do thời của động từ ở mệnh đề chính quyết định, 2 hành động xảy ra song song cùng lúc:
  - Present:  
*Ex: Practicing her swing every day, Trica hopes to get a job as a golf instructor.*
  - Past:  
*Ex: While reviewing for the test, Maria realized that she has forgotten to study the use of particle phrases.*
  - Future:  
*Ex: After preparing the dinner, Michelle will read a book.*
- Nếu **being** và **having** mở đầu câu phụ thì đằng trước chúng ẩn giới từ **because**.  
*Ex: Being a good student, he can always pass his exam easily. (= Because he is...)*  
*Ex: Having a terrible toothache, Phillip called the dentist for an appointment. (= Because he had a...).*
- Động từ nguyên thể chỉ mục đích ở đầu câu phụ  
*Ex: **Incorrect:** To prevent cavities, dental floss should be used daily after brushing one's teeth.*  
*→**Correct:** To prevent cavities, one should use dental floss daily after brushing one's teeth.*
- Ngữ danh từ hoặc ngữ giới từ mở đầu mệnh đề phụ chỉ sự tương ứng  
*Ex: **Incorrect:** A competitive sports, gymnasts must perform before a panel of judges who use their knowledge of rules and skill to determine which participant will win.*  
*→**Correct:** In a gymnastic competitive sports game, gymnasts must .....*
- Phân từ hai mở đầu mệnh đề phụ chỉ bị động:  
*Ex: **Incorrect:** Found in Tanzania by Mary Leaky, some archeologists estimated that the three - million - year - old fossils were the oldest human remains that were discovered.*  
*→**Correct:** Found in Tanzania by Mary Leaky, the three - million - year - old fossils were estimated by some archeologists to be the oldest human remains that had ever been discovered.*
- Lưu ý: Cấu trúc này còn áp dụng cho cả các mẫu câu có mệnh đề phụ mở đầu bằng: **Although + Adj/P<sub>2</sub>**.  
*Although (he was) nervous, he gave a wonderful speech.*  
*Although (it had been) damaged, the machine was still functioning.*
- Hoặc có thể dùng **when + P<sub>2</sub>** mở đầu mệnh đề phụ:  
*Ex: When (it is) shown through a prism, a beam of white light breaks into all the colors of the rainbow.*
- Nếu hành động của mệnh đề chính lẫn mệnh đề phụ đều xảy ra trong quá khứ mà hành động của mệnh đề phụ lùi sâu hơn nữa vào trong quá khứ thì công thức sẽ là:

**(Not) + having + P<sub>2</sub> ..., S + simple past.**

- Đằng trước **having** còn ẩn chứa 2 giới từ là **because** và **after**, việc hiểu 2 giới từ này phụ thuộc vào ngữ cảnh của câu.
- Đặc biệt lưu ý rằng: cấu trúc này còn có thể áp dụng cho cả mẫu câu mà cả 2 thời của động từ sẽ diễn biến ở **present perfect - simple present**. (tuy rằng rất hiếm)

*Ex: Having seen the children's work, Miss Adams approves their request to go home.  
(= After she has seen..., Miss Adams approves...)*

- Nếu hành động của mệnh đề phụ xảy ra ở thời bị động thì công thức sẽ là:

**After/because + (not) + having been + P<sub>2</sub> ..., S + simple present.**

- Phải hết sức lưu ý rằng: điều quan trọng nhất trong việc sử dụng 2 mẫu câu trên vẫn phải là: chủ ngữ của mệnh đề chính phải là chủ ngữ hợp lý của mệnh đề phụ.

---

---

## Phân từ dùng làm tính từ

### 1. Phân từ 1 (V-ing) được dùng làm tính từ khi nó đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đứng ngay trước danh từ mà nó bổ nghĩa.
- Hành động phải ở thể chủ động.
- Hành động đó đang ở thể tiếp diễn.
- Động từ được sử dụng làm tính từ phải không đòi hỏi một tân ngữ nào (nội động từ).

*The crying baby woke Mr. Binion. (The baby was crying)*

*The blooming flowers in the meadow created a rainbow of colors. (The flowers were blooming)*

### 2. Phân từ 2 (V-ed) được dùng làm tính từ khi nó đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đứng ngay trước danh từ mà nó bổ nghĩa.
- Hành động phải ở thể bị động.
- Hành động đó xảy ra trước hành động của mệnh đề chính.

*The sorted mail was delivered to the offices before noon. (The mail had been sorted).*

**Lưu ý:** Một số các động từ như **to interest, to bore, to excite, to frighten** khi sử dụng phải rất cẩn thận về việc những phân từ được dùng làm tính từ xuất phát từ những động từ này mang nghĩa chủ động hay bị động.

*The boring professor put the students to sleep.*

*The boring lecture put the students to sleep.*

*The bored students went to sleep during the boring lecture.*



---

---

## Câu thừa

- Khi thông tin trong câu bị lặp đi lặp lại dưới dạng không cần thiết thì nó bị gọi là câu thừa, cần phải loại bỏ phần thừa đó. **(Page 219)**
- Người Anh không dùng **the reason .... because** mà dùng **the reason ... that**.  
*The reason I take this course that it's necessary for me.*
- Người Anh không dùng **the time when** mà chỉ dùng một trong hai.  
*It is the time/ when I got home.*
- Người Anh không dùng **place where** mà chỉ dùng một trong hai.  
*It is the place/ where I was born.*  
( \_ = Thừa / = 1 trong 2 )

advance forward  
proceed forward  
progress forward

}

(Vt): Xúc tiến, đẩy mạnh  
(Vi): Tiếp tục, tiến triển

return back  
revert back

sufficient / enough  
same / identical

compete together  
repeat again

compete = đua tranh, cạnh tranh với nhau

reason... because

=>

reason... that

new innovation  
two twins

twins = two brothers or sisters

join together  
matinee performance

matinee = buổi biểu diễn chiều

the time / when  
the place / where

---

---

## Cấu trúc câu song song

- Khi thông tin trong một câu được đưa ra dưới dạng hàng loạt thì các thành phần được liệt kê phải song song với nhau về mặt ngữ pháp (**Noun - noun, adj - adj**).
- Thông thường thì thành phần đầu tiên sau động từ sẽ quyết định các thành phần còn lại

**Not parallel:** *Mr. Henry is a lawyer, a politician, and he teaches.*  
*noun                      noun                      clause*

**Parallel:** *Mr. Henry is a lawyer, a politician, and a teacher.*  
*noun                      noun                      noun*

**Lưu ý:** Tuy nhiên nếu thời gian trong câu là khác nhau thì động từ cũng phải tuân theo qui luật thời gian. Lúc đó cấu trúc câu song song không tồn tại

# Thông tin trực tiếp và gián tiếp

## 1. Câu trực tiếp và câu gián tiếp

- Trong câu trực tiếp thông tin đi từ người thứ nhất đến thẳng người thứ hai.

*He said "I bought a new motorbike for myself yesterday"*

- Trong câu gián tiếp thông tin đi từ người thứ nhất qua người thứ hai đến với người thứ ba. Khi đó câu có biến đổi về mặt ngữ pháp.

*He said he had bought a new motorbike for himself the day before.*

- Để biến đổi một câu trực tiếp sang câu gián tiếp cần:

- ❖ Đổi chủ ngữ và các đại từ nhân xưng khác trong câu trực tiếp theo chủ ngữ của thành phần thứ nhất.
- ❖ Lùi động từ ở về thứ 2 xuống một cấp so với lúc ban đầu.
- ❖ Biến đổi các đại từ chỉ thị, phó từ chỉ thời gian và địa điểm theo bảng quy định.

**Bảng đổi động từ**

<i>Direct speech</i>	<i>Indirect speech</i>
Simple present Present progressive Present perfect (Progressive) Simple past Will/Shall Can/May	Simple past Past progressive Past perfect (Progressive) Past perfect Would/ Should Could/ Might

**Bảng đổi các đại từ chỉ thị, phó từ chỉ địa điểm và thời gian**

Today Yesterday The day before yesterday Tomorrow The day after tomorrow Next + Time Last + Time Time + ago This, these Here, Overhere	That day The day before Two days before The next/ the following day In two days' time The following + Time The previous + Time Time + before That, those There, Overthere
---	--

- Nếu lời nói và hành động xảy ra cùng ngày thì không cần phải đổi thời gian.

*At breakfast this morning he said "I will be busy today"*

*At breakfast this morning he said he would be busy today.*

- Các suy luận logic về mặt thời gian tất nhiên là cần thiết khi lời nói được thuật lại sau đó một hoặc hai ngày.

*(On Monday) He said " I'll be leaving on Wednesday "*

*(On Tuesday) He said he would be leaving tomorrow.*

*(On Wednesday) He said he would be leaving today.*

---

---

## Động từ với hai tân ngữ trực tiếp và gián tiếp

➤ Một số động từ trong tiếng Anh có hai loại tân ngữ : 1 trực tiếp và 1 gián tiếp đồng thời cũng có hai cách dùng:

➤ Lỗi dùng gián tiếp: Đặt tân ngữ trực tiếp sau động từ rồi đến tân ngữ gián tiếp đi sau hai giới từ **for** và **to**.

*The director's secretary sent the manuscript to them last night.*

➤ Lỗi dùng trực tiếp: Đặt tân ngữ gián tiếp sau động từ rồi đến tân ngữ trực tiếp, hai giới từ **to** và **for** bị loại bỏ.

*The director's secretary sent them the manuscript last night.*

**Incorrect:** *The director's secretary sent to them the manuscript last night.*

➤ Hai động từ **to introduce** và **to mention** phải dùng công thức gián tiếp, không được dùng công thức trực tiếp.

**to introduce smt/sb to sb**  
**to mention smt to sb.**

➤ Nếu cả hai tân ngữ trực tiếp và gián tiếp đều là đại từ nhân xưng thì không được dùng công thức trực tiếp mà phải dùng công thức gián tiếp.

**Ex:** **Correct:** *They gave it to us.*

**Incorrect:** *They gave us it.*

---

---

## Sự đảo ngược phó từ

- Trong một số trường hợp các phó từ không đứng ở vị trí bình thường của nó mà đảo lên đứng ở đầu câu nhằm nhấn mạnh vào hành động của chủ ngữ.
- Trong trường hợp đó ngữ pháp sẽ thay đổi, đằng sau phó từ đứng đầu câu là trợ động từ rồi mới đến chủ ngữ và động từ chính.

<b>hardly</b> <b>rarely</b> <b>seldom</b> <b>never</b> <b>only...</b>	<b>+ auxiliary + S + V</b>
---	----------------------------

*Never have so many people been unemployed as today.*

*adverb   auxiliary   subject   verb*

(So many people have never been unemployed as today)

## Một số các dạng phó từ đặc biệt đứng ở đầu câu

➤ **In/ Under no circumstances:** Dù trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không.  
*Under no circumstances should you lend him the money.*

➤ **On no account:** Dù bất cứ lý do gì cũng không  
*On no account must this switch be touched.*

➤ **Only in this way:** Chỉ bằng cách này  
*Only in this way could the problem be solved*

➤ **In no way:** Không sao có thể  
*In no way could I agree with you.*

➤ **By no means:** Hoàn toàn không  
*By no means does he intend to criticize your idea.*

➤ **Negative ..., nor + auxiliary + S + V**  
*He had no money, nor did he know anybody from whom he could borrow.*

➤ Khi một mệnh đề mở đầu bằng các thành ngữ chỉ nơi chốn hoặc trật tự thì động từ chính có thể đảo lên chủ ngữ nhưng tuyệt đối không được sử dụng trợ động từ trong trường hợp này.

### Clause of place/ order + main verb + S (no auxiliary)

*In front of the museum is a statue.*

*First came the ambulance, then came the police.*

(Thoạt đầu là xe cứu thương chạy đến, tiếp sau là cảnh sát.)

➤ Khi một ngữ giới từ làm phó từ chỉ địa điểm hoặc phương hướng đứng ở đầu câu, các nội động từ đặt lên trước chủ ngữ nhưng tuyệt đối không được sử dụng trợ động từ trong loại câu này. Nó rất phổ biến trong văn mô tả khi muốn diễn đạt một chủ ngữ không xác định:

*Ex: Under the tree was lying one of the biggest men I had ever seen.*

*Ex: Directly in front of them stood a great castle.*

*Ex: On the grass sat an enormous frog.*

*Ex: Along the road came a strange procession.*

➤ Tính từ cũng có thể đảo lên trên đầu câu để nhấn mạnh và sau đó là động từ nổi nhưng tuyệt đối không được sử dụng trợ động từ.

*Ex: So determined was she to take the university course that she taught school and gave music lesson for her tuition fees.*

➤ Trong một số trường hợp người ta cũng có thể đảo toàn bộ động từ chính lên trên chủ ngữ để nhấn mạnh, những động từ được đảo lên trên trong trường hợp này phần lớn đều mang sắc thái bị động nhưng hoàn toàn không có nghĩa bị động.

*Ex: Lost, however, are the secrets of the Mayan astronomers and the Inca builders as well as many medicinal practices.*

(Tuy nhiên những bí mật .... đã mất đi vĩnh viễn không bao giờ trở lại.)

➤ Các phó từ **away ( = off ), down, in, off, out, over, round, up...** có thể theo sau là một động từ chuyển động và sau đó là một danh từ làm chủ ngữ.

*Ex: Away went the runners/ Down fell a dozen of apples...*

### Away/down/in/off/out/over/round/up...+ motion verb + noun/noun phrase as a subject.

Nhưng nếu một đại từ nhân xưng làm chủ ngữ thì động từ phải để sau chủ ngữ:

*Ex: Away they went/ Round and round it flew.*

➤ Trong tiếng Anh viết (written English) các ngữ giới từ mở đầu bằng các giới từ **down, from, in, on, over, out of, round, up...** có thể được theo sau ngay bởi động từ chỉ vị trí (**crouch, hang, lie, sit, stand...**) hoặc các dạng động từ chỉ chuyển động, các động từ như **be born/ die/ live** và một số dạng động từ khác.

*Ex: From the rafters hung strings of onions.*

**Ex:** *In the doorway stood a man with a gun.*

**Ex:** *On a perch beside him sat a blue parrot.*

**Ex:** *Over the wall came a shower of stones.*

\*Lưu ý: 3 ví dụ đầu của các ví dụ trên có thể diễn đạt bằng một **VERB-ING** mở đầu cho câu và động từ **BE** đảo lên trên chủ ngữ:

**Ex:** *Hanging from the rafters were strings of onion.*

**Ex:** *Standing in the doorway was a man with a gun.*

**Ex:** *Sitting on a perch beside him was a blue parrot.*

➤ Hiện tượng này còn xảy ra khi chủ ngữ sau các phó từ so sánh **as/than** quá dài:

**Ex:** *She was very religious, as were most of her friends.*

**Ex:** *City dwellers have a higher death rate than do country people.*

➤ Tân ngữ mang tính nhấn mạnh cũng có thể đảo lên đầu câu:

**Ex:** *Not a single word did he say.*

➤ **Here/There** hoặc một số các phó từ đi kết hợp với động từ đứng đầu câu cũng phải đảo động từ lên trên chủ ngữ là một danh từ, nhưng nếu chủ ngữ là một đại từ thì không được đảo động từ:

**Ex:** *Here comes Freddy.*

**Incorrect:** *Here comes he*

**Ex:** *Off we go*

**Incorrect:** *Off go we*

**Ex:** *There goes your brother*

**Ex:** *I stopped the car, and up walked a policeman.*

---

---

## **Cách loại bỏ những câu trả lời không đúng trong bài ngữ pháp**

Một trong số hai bài thi ngữ pháp của TOEFL được cho dưới dạng một câu cho sẵn, còn để trống một phần và dưới đó là 4 câu để điền vào. Trong 4 câu chỉ có một câu đúng. Để giải quyết được câu đúng phải theo lần lượt các bước sau:



---

---

## Kiểm tra các lỗi ngữ pháp cơ bản bao gồm

- Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và vị ngữ
- Cách sử dụng Adj và Adv
- Vị trí của các Adv theo thứ tự lần lượt: chỉ phương thức hành động - địa điểm - thời gian - phương tiện hành động - tình huống hành động.
- Sự phối hợp giữa các thời động từ.
- Xem xét việc sử dụng hợp lý các đại từ trong câu.
- Cấu trúc câu song song.

### 1. Loại bỏ những câu trả lời mang tính rườm rà

- Loại bỏ câu trả lời bao gồm một thành ngữ dài, tuy không sai nhưng có một từ ngắn hơn để thay thế.  
\*Lưu ý: Nhưng phải hết sức cẩn thận vì một số các **Adj** tận cùng bằng đuôi **ly** không thể cấu tạo phó từ bằng đuôi **ly**. Phó từ của những **Adj** này là **in a Adj-ly + manner/way**.

*Ex: He behaves me in a friendly way/ manner*

- Phải cẩn thận khi dùng **fresh**  
**in a fresh manner = một cách tươi.**

*Ex: This food is only delicious when eaten in a fresh manner*

**freshly + PII = vừa mới**

*Ex: freshly-picked fruit*  
*= quả vừa mới hái*

*Ex: freshly-laid eggs*  
*= trứng gà vừa mới đẻ*

- Phải loại bỏ những từ thừa trong câu thừa

**Cause a result => thừa a result**

### 2. Phải chắc chắn rằng tất cả các từ trong câu được chọn đều phải phục vụ cho nghĩa của bài, đặc biệt là các ngữ động từ.

### 3. Phải loại bỏ những câu trả lời bao hàm tiếng lóng, không được phép dùng trong văn viết qui chuẩn

*Ex: A bunch of flowers. (Không được).*

---

## Những từ dễ gây nhầm lẫn

Đó là những từ rất dễ gây nhầm lẫn về mặt ngữ nghĩa, chính tả hoặc phát âm, cần phải phân biệt rõ chúng bằng ngữ cảnh.

- **cite** (V) trích dẫn
- **site** (N) khu đất để xây dựng.
- **sight** (N) khe ngắm, tầm ngắm.  
(V) quang cảnh, cảnh tượng.  
(V) quan sát, nhìn thấy
- **dessert** (N) món tráng miệng
- **desert** (N) sa mạc
- **desert** (V) bỏ, bỏ mặc, đào ngũ
- **later** sau đó, rồi thì (thường dùng với động từ thời tương lai) >< **earlier** + **simple past** (trước đó)
- **the latter** cái thứ 2, người thứ 2, cái sau, người sau. >< **the former** = cái trước, người trước.
- **principal** (N) hiệu trưởng (trường phổ thông)  
(Adj) chính, chủ yếu.
- **principle** (N) nguyên tắc, luật lệ
- **affect** (V) tác động đến
- **effect** (N) ảnh hưởng, hiệu quả  
(V) thực hiện, đem lại
- **already** (Adv) đã
- **all ready** tất cả đã sẵn sàng.
- **among** (Prep) trong số (dùng cho 3 người, 3 vật trở lên)
- **between...and** giữa...và (chỉ dùng cho 2 người/vật)

\***Lưu ý:** **between...and** cũng còn được dùng để chỉ vị trí chính xác của một quốc gia nằm giữa những quốc gia khác cho dù là > 2

*Ex: Vietnam lies between China, Laos and Cambodia.*

➤ **Among = one of/some of/included in** (một trong số/ một số trong/ kể cả, bao gồm).

*Ex: Among the first to arrive was the ambassador.*

*(Trong số những người đến đầu tiên có ngài đại sứ).*

*Ex: He has a number of criminals among his friends.*

*(Trong số những bạn bè của mình, anh ta có quen một số tội phạm).*

➤ **Between** còn được dùng cho các quãng cách giữa các vật và các giới hạn về mặt thời gian.

*Ex: We need 2 meters between the windows.*

*Ex: I will be at the office between 9 and 11.*

➤ Dùng **between** khi muốn đề cập đến 2 vật hoặc 2 nhóm vật ở về 2 phía.

*Ex: A little valley between high mountains.*

*Ex: I saw something between the wheels of the car.*

➤ Difference + between (not among)

*Ex: What are the differences between crows, rooks, and jackdaws.*

➤ **Between each + noun** (-and the next) (more formal)

*Ex: We need 2 meters between each window.*

*Ex: There seems to be less and less time between each birthday (and the next).  
(Thời gian ngày càng ngắn lại giữa 2 lần sinh nhật.)*

➤ Divide + between (not among)

*Ex: He divided his money between his wife, his daughter, and his sister.*

➤ Share + between/among

*Ex: He shared the food between/among all my friend.*

- **consecutive** (Adj) liên tục (không có tính đứt quãng)
- **successive** (Adj) liên tục (có tính cách quãng)
- **emigrant** (N) người di cư,  
(V) -> **emigrate from**
- **immigrant** (N) người nhập cư  
(V) **immigrate into**

- **formerly** (Adv) trước kia
- **formally** (Adv) chính tề (ăn mặc)  
(Adv) chính thức
- **historic** (Adj) nổi tiếng, quan trọng trong lịch sử

*Ex: The historic spot on which the early English settlers landed in North America*  
(Adj) mang tính lịch sử.

*Ex: historic times*

- **historical** (Adj) thuộc về lịch sử

*Ex: Historical reseach, historical magazine*  
(Adj) có thật trong lịch sử

*Ex: Historical people, historical events*

- **hepless** (Adj) vô vọng, tuyệt vọng
- **useless** (Adj) vô dụng
- **imaginary** = (Adj) không có thật, tưởng tượng
- **imaginative** = (Adj) phong phú, bay bổng về trí tưởng tượng

---

---

## Phụ lục: một số những từ dễ gây nhầm lẫn khác:

- Classic (adj)
  - chất lượng cao: a classic novel (một cuốn tiểu thuyết hay); a classic football match (một trận bóng đá hay).
  - đặc thù/đặc trưng/tiêu biểu: a classic example (một ví dụ tiêu biểu, điển hình).
- Classic (noun): văn nghệ sĩ, tác phẩm lưu danh.  
**Ex:** *This novel may well become a classic*  
(Tác phẩm này có thể được lưu danh).
- Classics: văn học và ngôn ngữ cổ Hy-La.
- Classical: cổ điển, kinh điển.
- Politic: nhận thức đúng/ khôn ngoan/ trang trọng.  
**Ex:** *I don't think it would be politic to ask for loan just now.*  
(Tôi cho rằng sẽ không là khôn ngoan nếu hỏi vay một khoản ngay lúc này.)
- Political: thuộc về chính trị.  
**Ex:** *A political career*  
(một sự nghiệp chính trị).
- Continual: liên tục lặp đi lặp lại (hành động có tính cách quãng)  
**Ex:** *Please stop your continual questions*  
(Xin hãy thôi hỏi lặp đi lặp lại mãi như thế).
- Continuous: liên miên/suốt (hành động không có tính cách quãng)  
**Ex:** *A continuous flow of traffic*  
(Dòng xe cộ chạy liên miên bất tận).
- As (liên từ) = Như + Subject + verb.  
**Ex:** *When in Roma, do as Romans do*  
(Nhập gia tùy tục).
- Like (tính từ dùng như một giới từ) + noun/noun phrase  
**Ex:** *He fought like a mad man*  
(Anh ta chiến đấu như điên như dại).
- Alike (adj.): giống nhau, tương tự  
**Ex:** *Although they are brother, they don't look alike.*
- Alike (adverb): như nhau  
**Ex:** *The climate here is always hot, summer and winter alike.*
- As: như/ với tư cách là (dùng trong so sánh khi bản thân chủ ngữ có chức năng như vật/người được so sánh)  
**Ex:** *Let me speak to you as a father*  
(Hãy để tôi nói với cậu như một người cha)
- Like: như là (dùng trong so sánh khi bản thân chủ ngữ và cái/người so sánh không phải là một hoặc không có chức năng đồng nhất)  
**Ex:** *Let me speak to you like a man above*  
(Hãy để tôi nói với anh như một người bề trên).
- Before: trước đây/trước đó (dùng khi so sánh một thứ với tất cả các thứ khác cùng loại)  
**Ex:** *She has never seen such a beautiful picture before*  
(Cô ta chưa bao giờ nhìn thấy một bức tranh đẹp như thế trước đây).
- Before: Trước (chỉ một sự việc xảy ra trước một sự việc khác trong quá khứ, thường dùng với Past Perfect)  
**Ex:** *He lived in France in 1912, he had lived in England 4 years before.*
- Ago: trước (tính từ hiện tại trở ngược về quá khứ, thường dùng với Simple Past)

**Ex:** *I went to England 3 years ago.*

➤ Certain: chắc chắn (biết sự thực)

**Ex:** *Certainly/ I'm certain that he didn't steal it*  
*(Tôi chắc chắn rằng hắn ta không lấy cái đó).*

➤ Sure: tin rằng (không biết chắc, nói theo cảm nhận, nghĩa là yếu hơn certain)

**Ex:** *Surely/ I am sure that he did not steal it*  
*(Tôi tin rằng hắn không lấy thứ đó).*

➤ Indeed:

- Very+indeed (sau một tính từ hoặc một phó từ)

**Ex:** *Thank you very much indeed.*

**Ex:** *I was very pleased indeed to hear from you.*

- Indeed dùng sau **to be** hoặc một trợ động từ nhằm xác nhận hoặc nhấn mạnh cho sự đồng ý (thường dùng trong câu trả lời ngắn).

**Ex:** *It is cold / - It is indeed.*

**Ex:** *Henny made a fool of himself / - He did indeed.*

➤ Ill (British English) = Sick (American English) = ốm

**Ex:** *George didn't come in last week because he was ill (=he was sick)*

- Sick + Noun = ốm yếu/ bệnh tật

**Ex:** *He spent 20 years looking after his sick father*  
*(Người cha bệnh tật)*

- Be sick = Fell sick = Nôn/ buồn nôn/ say (tàu, xe...)

**Ex:** *I was sick 3 times in the night*  
*(tôi nôn 3 lần trong đêm)*

**Ex:** *I feel sick. Where's the bath room?*  
*(tôi thấy buồn nôn, phòng tắm ở đâu?)*

**Ex:** *She is never sea-sick*  
*(Cô ấy chẳng bao giờ say sóng cả)*

➤ Welcome (adjective) = được mong đợi/ được chờ đợi từ lâu/ thú vị

**Ex:** *A welcome guest*  
*(Khách quý/ khách bấy lâu mong đợi)*

**Ex:** *A welcome gift*  
*(Món quà thú vị được chờ đợi từ lâu)*

➤ Welcome to + noun = Có quyền, được phép sử dụng.

**Ex:** *You are welcome to any book in my library*  
*(Anh có quyền lấy bất kỳ quyển sách nào trong thư viện của tôi)*

➤ Welcoming (phân từ 1 cấu tạo từ động từ welcome dùng làm tính từ)

- Chào đón/ đón tiếp ân cần

**Ex:** *This country have given me a welcoming feeling.*  
*(Xứ sở này đã dành cho tôi một tình cảm chào đón ân cần)*

- Hoan nghênh/ Tán đồng (ý kiến)

**Ex:** *To show a welcoming idea*  
*(Bộc lộ một ý kiến tán đồng)*

➤ Be certain/ sure of + verb-ing: chắc chắn là (đề cập đến tình cảm của người đang được nói đến)

**Ex:** *Before the game she felt certain of winning, but after a few minutes she realized it wasn't going to be easy.*

**Ex:** *You seem very sure of passing the exam, I hope you are right.*

➤ Be certain/ sure + to + verb: chắc chắn sẽ phải (đề cập đến tình cảm của chính người nói hoặc viết câu đó):

**Ex:** *The repairs are certain to cost more than you think.*

**Ex:** *Elaine is sure to win-the other girl hasn't got a chance.*

➤ Be interested + to + verb: Thấy thích khi...:

**Ex:** *I'm interested to read in the paper that scientists have found out how to talk to whales.*  
(Tôi thấy thích/ thú vị khi...)

➤ Be interested in + verb-ing/ Be interested + to + verb: Muốn biết/ muốn phát hiện ra/ muốn tìm ra...:

**Ex:** *I'm interested in finding out/ to find out what she did with all that money.*  
(Tôi muốn biết cô ta đã làm gì với ngần ấy tiền).

➤ Be interested in + verb-ing: Thấy thích/ thích/ muốn...

**Ex:** *I'm interested in learning higher education in the U.S.*

---

---

# Giới từ

## 1. During = trong suốt (hoạt động diễn ra liên tục)

## 2. From = từ >< to = đến

- From ... to ... = từ ... đến... (dùng cho thời gian và nơi chốn)
- From time to time = đôi khi, thỉnh thoảng

## 3. Out of=ra khỏi><into=vào trong

- Out of + noun = hết, không còn
- Out of town = đi vắng
- Out of date=cũ, lạc hậu >< up to date = mới, cập nhật
- Out of work = thất nghiệp, mất việc
- Out of the question = không thể
- Out of order = hỏng, không hoạt động

## 4. By

- động từ chỉ chuyển động + by = đi ngang qua (*walk by the library*)
- động từ tĩnh + by = ở gần (*your books are by the window*)
- by + thời gian cụ thể = trước lúc, cho đến lúc (hành động cho đến lúc đó phải xảy ra)
- by + phương tiện giao thông = đi bằng
- by then = cho đến lúc đó (dùng cho cả QK và TL)
- by way of= theo đường... = via
- by the way = một cách tình cờ, ngẫu nhiên
- by the way = by the by = nhân đây, nhân tiện
- by far + so sánh (thường là so sánh bậc nhất)=>dùng để nhấn mạnh
- by accident = by mistake = tình cờ, ngẫu nhiên >< on purpose

## 5. In = bên trong

- In + month/year
- In time for = In good time for = Đúng giờ (thường kịp làm gì, hơi sớm hơn giờ đã định một chút)
- In the street = dưới lòng đường
- In the morning/ afternoon/ evening
- In the past/future = trước kia, trong quá khứ/ trong tương lai
- In future = from now on = từ nay trở đi
- In the beginning/ end = at first/ last = thoạt đầu/ rốt cuộc
- In the way = đổ ngang lối, chướng lối
- Once in a while = đôi khi, thỉnh thoảng
- In no time at all = trong nháy mắt, một thoáng
- In the mean time = meanwhile = cùng lúc
- In the middle of (địa điểm)= ở giữa
- In the army/ airforce/ navy
- In + the + STT + row = hàng thứ...
- In the event that = trong trường hợp mà
- In case = để phòng khi, ngộ nhỡ
- Get/ be in touch/ contact with Sb = liên lạc, tiếp xúc với ai

## 6. On = trên bề mặt:

- On + thứ trong tuần/ ngày trong tháng
- On + a/the + phương tiện giao thông = trên chuyển/ đã lên chuyển...
- On + phố = địa chỉ... (như B.E : in + phố)
- On the + STT + floor = ở tầng thứ...
- On time = vừa đúng giờ (bắt chấp điều kiện bên ngoài, nghĩa mạnh hơn in time)
- On the corner of = ở góc phố (giữa hai phố)
- *Chú ý:*
  - In the corner = ở góc trong
  - At the corner = ở góc ngoài/ tại góc phố

- On the sidewalk = pavement = trên vỉa hè
- *Chú ý:*
  - On the pavement (A.E.)= trên mặt đường nhựa (*Don't brake quickly on the pavement or you can slice into another car*)
- On the way to: trên đường đến >< on the way back to: trên đường trở về
- On the right/left
- On T.V./ on the radio
- On the phone/ telephone = gọi điện thoại, nói chuyện điện thoại
- On the phone = nhà có mắc điện thoại (*Are you on the phone?*)
- On the whole= nói chung, về đại thể
- On the other hand = tuy nhiên= however
- *Chú ý:*
  - On the one hand = một mặt thì => on the other hand = mặt khác thì (*On the one hand, we must learn the basic grammar, and on the other hand, we must combine it with listening comprehension*)
- on sale = for sale = có bán, để bán
- on sale (A.E.)= bán hạ giá = at a discount (B.E)
- on foot = đi bộ

## 7. At = ở tại

- At + số nhà
- At + thời gian cụ thể
- At home/ school/ work
- At night/noon (A.E : at noon = at twelve = giữa trưa (*she was invited to the party at noon, but she was 15 minutes late*))
- At least = chí ít, tối thiểu >< at most = tối đa
- At once =ngay lập tức
- At present/ the moment = now
- *Chú ý:* 2 thành ngữ trên tương đương với presently nhưng presently se khác nhau về nghĩa nếu nó đứng ở các vị trí khác nhau trong câu:
  - Sentence + presently (= soon): ngay tức thì (*She will be here presently/soon*)
  - Presently + sentence (= Afterward/ and then) : ngay sau đó (*Presently, I heard her leave the room*)
  - S + to be + presently + Ving = at present/ at the moment (*He is presently working toward his Ph.D. degree*)
- At times = đôi khi, thỉnh thoảng
- At first = thoạt đầu >< at last = cuối cùng
- At the beginning of / at the end of... = ở đầu/ ở cuối (dùng cho thời gian và địa điểm).
- At + tên các ngày lễ : at Christmas, at Thanks Giving...  
Nhưng on + tên các ngày lễ + day = on Christmas day ...  
Trong dạng informal E., on trước các thứ trong tuần đôi khi bị lược bỏ: *She is going to see her boss (on) Sun. morning.*
- At/in/on thường được không dùng trong các thành ngữ chỉ thời gian khi có mặt: next, last, this, that, one, any, each, every, some, all
- At + địa điểm : at the center of the building
- At + những địa điểm lớn (khi xem nó như một nơi trung chuyển hoặc gặp gỡ): *The plane stopped 1 hour at Washington D.C. before continuing on to Atlanta.*
- At + tên các toà nhà lớn (khi xem như 1 hành động sẽ xảy ra ở đó chứ không đề cập đến toà nhà) : *There is a good movie at the Center Theater.*
- At + tên riêng các tổ chức: *She works at Legal & General Insurence.*
- At + tên riêng nơi các trường sở hoặc khu vực đại học: *She is studying at the London school of Economics.*
- At + tên các hoạt động qui tụ thành nhóm: *at a party/ lecture...*

## 8. Một số các thành ngữ dùng với giới từ

- ◆ On the beach: trên bờ biển
- ◆ Along the beach: dọc theo bờ biển
- ◆ In place of = Instead of: thay cho, thay vì.
- ◆ For the most part: chính là, chủ yếu là = mainly.



- ◆ In hope of + V-ing = Hoping to + V = Hoping that + sentence = với hi vọng là.
- ◆ off and on: dai dẳng, tái hồi
- ◆ all of a sudden= suddenly = bỗng nhiên
- ◆ for good = forever: vĩnh viễn, mãi mãi.

---

---

## Ngữ động từ

Đó là những động từ kết hợp với 1, 2 hoặc đôi khi 3 giới từ, khi kết hợp ở dạng như vậy ngữ nghĩa của chúng thay đổi hẳn so với nghĩa ban đầu.

- ◆ To break off: chấm dứt, **cắt** đứt, đoạn tuyệt.
- ◆ To bring up: nêu ra, đưa lên một vấn đề
- ◆ To call on: yêu cầu / đến thăm
- ◆ To care for: thích / trông nom, săn sóc (look after)
- ◆ To check out (of/from) a library: mượn sách ở thư viện về
- ◆ To check out: điều tra, xem xét.
- ◆ To check out (of): làm thủ tục để ra (khách sạn, sân bay) <> check in.
- ◆ To check (up) on: điều tra, xem xét.
- ◆ To close in (on): tiến lại gần, chạy lại gần
- ◆ To come along with: đi cùng với
- ◆ To count on = depend on = rely on
- ◆ To come down with: mắc phải một căn bệnh
- ◆ Do away with = get rid of: tổng khử, loại bỏ, trừ khử
- ◆ To draw up = to draft: soạn thảo (một kế hoạch, một hợp đồng)
- ◆ To drop out of = to withdraw from: bỏ (đặc biệt là bỏ học giữa chừng)
- ◆ To figure out: Hình dung ra được, hiểu được.
- ◆ To find out: khám phá ra, phát hiện ra.
- ◆ To get by: Lăn lỏi qua ngày, sống sót qua được
- ◆ To get through with: kết thúc
- ◆ To get through to: thông tin được cho ai, gọi được cho (điện thoại), tìm cách làm cho hiểu
- ◆ To get up: dậy/ tổ chức.
- ◆ To give up: bỏ, từ bỏ
- ◆ To go along with: đồng ý với
- ◆ To hold on to: vẫn giữ vững, duy trì
- ◆ To hold up: cướp / vẫn giữ vững, vẫn duy trì, vẫn sống bình thường, vẫn dùng được (bất chấp sức ép bên ngoài hoặc sử dụng lâu)
- ◆ To keep on doing smt: vẫn tiếp tục không ngừng làm gì
- ◆ To look after: trông nom, săn sóc
- ◆ To look into: điều tra, xem xét
- ◆ To pass out = to faint: ngất (nội động từ, không dùng bị động)
- ◆ To pick out: chọn ra, lựa ra, nhặt ra
- ◆ To point out: chỉ ra, vạch ra
- ◆ To put off: trì hoãn, đình hoãn
- ◆ To run across: khám phá, phát hiện ra (tình cờ)
- ◆ To run into sb: gặp ai bất ngờ
- ◆ To see about to: lo lắng, săn sóc, chạy vạy
- ◆ To take off: cất cánh <> to land
- ◆ To take over for: thay thế cho
- ◆ to talk over: bàn soạn, thảo luận về
- ◆ to try out: thử nghiệm, dùng thử (sản phẩm)
- ◆ to try out for: thử vai, thử giọng (1 vở kịch, buổi biểu diễn)
- ◆ To turn in: giao nộp, đệ trình / đi ngủ
- ◆ To watch out for: cảnh giác, để mắt, trông chừng (cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng)

---

---

## Một số nguyên tắc thực hiện bài đọc

- Không bao giờ được đọc vào bài đọc ngay, cần đọc và hiểu câu hỏi cẩn kễ.
- Đọc và tìm chủ đề (chủ đề của các bài đọc trong TOEFL 90% nằm ở câu đầu, 5% nằm ở câu cuối, 5% còn lại rút ra từ toàn bài)
- Tìm cách phân đoạn (nếu có) và tìm nội dung của từng đoạn
- Trả lời câu hỏi, câu hỏi trong TOEFL được phân thành một số loại như sau:
  - ❖ Câu hỏi chủ đề (Main Topic Question)
  - ❖ Câu hỏi xác định lại (Restatement question) -> loại câu hỏi dễ.
  - ❖ Câu hỏi phủ định (Negative question) -> dùng biện pháp loại trừ
  - ❖ Câu hỏi suy luận (inference question) -> khó nhất
  - ❖ Câu hỏi đề cập (reference question)
  - ❖ Câu hỏi từ vựng (Vocabulary question)
  - ❖ Câu hỏi suy đoán chủ đề khả dĩ của đoạn đọc (trước hoặc sau đoạn đọc đã cho) -> dựa vào câu đầu hoặc câu cuối của bài đọc (Previous/ Following Topic question).